

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II.2014

- ✓ Mẫu số B01-CTCK: Bảng cân đối kế toán
- ✓ Mẫu số B02-CTCK: Kết quả hoạt động kinh doanh
- ✓ Mẫu số B04-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ
- ✓ Mẫu số B05-CTCK: Báo cáo tình hình biến động VCSH
- ✓ Mẫu số B09-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		2 210 634 866 283	2146 895 299 960
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	743 227 962 811	710 568 300 371
1. Tiền	111		743 227 962 811	670 568 300 371
2. Các khoản tương đương tiền	112			40 000 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	128 730 273 270	106 635 225 499
1. Đầu tư ngắn hạn	121		236 632 950 419	232 512 628 432
2. Đầu tư ngắn hạn của người ủy thác	122			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-107 902 677 149	-125 877 402 933
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	1 318 018 222 984	1310 949 270 672
1. Phải thu của khách hàng	131		1 475 670 761 924	1408 956 804 593
2. Trả trước cho người bán	132		1 982 503 140	1 043 653 953
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135			
5. Các khoản phải thu khác	138		254 165 252 823	299 478 377 084
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.16	-413 800 294 903	-398 529 564 958
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	340 361 354	204 357 004
1. Hàng tồn kho	141		340 361 354	204 357 004
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20 318 045 864	18 538 146 414
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2 079 979 891	1 710 374 083
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		376 378 781	376 378 781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		17 861 687 192	16 451 393 550

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		484 468 628 555	503 191 316 571
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		7 299 320 177	9 182 958 305
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	6 705 673 177	8 311 624 025
- Nguyên giá	222		49 892 528 463	50 313 317 337
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-43 186 855 286	-42 001 693 312
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.06	563 983 000	841 670 280
- Nguyên giá	228		8 150 151 501	8 150 151 501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-7 586 168 501	-7 308 481 221
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		29 664 000	29 664 000
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		385 326 429 849	400 037 164 649
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253	V.04	153 993 575 350	150 427 500 150
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		153 993 575 350	150 427 500 150
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	253 402 082 499	288 103 892 499
5. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-22 069 228 000	-38 494 228 000
V. Tài sản dài hạn khác	260		91 842 878 529	93 971 193 617
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	85 533 834 422	87 998 583 467
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.09	5 607 932 000	5 607 932 000
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	456 433 957	120 000 000
4. Tài sản dài hạn khác	268		244 678 150	244 678 150
VI. Lợi thế thương mại	269			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2 695 103 494 838	2650 086 616 531

Bảng cân đối (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1 440 032 479 712	1426 556 777 396
I. Nợ ngắn hạn	310		1 424 514 265 399	1411 302 377 396
1. Vay và nợ ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312		2 818 651 851	1 699 921 881
3. Người mua trả tiền trước	313		1 447 002 000	1 302 002 000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.08	2 744 082 302	2 764 233 380
5. Phải trả người lao động	315		981 491 889	1 484 380 551
6. Chi phí phải trả	316	V.12	6 104 864 787	15 794 990 292
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	7 699 923 832	15 426 836 001
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	V.15	1 387 163 365 396	1369 954 693 001
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		229 003 172	961 512 981
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322		15 291 836 688	1 901 724 813
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		34 043 482	12 082 496
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	327			
14. Doanh thu chưa giao dịch ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		15 518 214 313	15 254 400 000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.14	15 518 214 313	15 254 400 000
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa giao dịch dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1 255 071 015 126	1223 529 839 135
I. Vốn chủ sở hữu	410		1 255 071 015 126	1223 529 839 135
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1 221 242 800 000	1221 242 800 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		224 508 314	
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33 603 706 812	2 287 039 135
11. Nguồn vốn đầu tư XDCBN	422			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2 695 103 494 838	2650 086 616 531

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001		
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	142 291 810 000	142 291 810 000
3. Tài sản nhận ký cược	003		
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	57 000 000	57 000 000
5. Ngoại tệ các loại	005		
6. Chứng khoán lưu ký	006	7 553 191 690 000	7 472 259 880 000
6.1 Chứng khoán GD của thành viên lưu ký	007	7 061 124 110 000	6 895 776 080 000
6.1.1 Chứng khoán GD của cty thành viên lưu ký	008	188 976 450 000	188 989 990 000
6.1.2 Chứng khoán GD của khách hàng trong nước	009	6 756 563 250 000	6 617 958 420 000
6.1.3 Chứng khoán GD của khách hàng nước ngoài	010	115 584 410 000	88 827 670 000
6.1.4 Chứng khoán GD của tổ chức khác	011		
6.2 Chứng khoán tạm ngừng GD	012	225 620 880 000	287 641 890 000
6.2.1 Chứng khoán tạm ngừng GD của thành viên lưu ký	013		
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng trong nước	014	225 620 880 000	287 641 890 000
6.2.3 Chứng khoán tạm ngừng GD của khách hàng nước ngoài	015		
6.2.4 Chứng khoán tạm ngừng GD của tổ chức khác	016		
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	262 352 700 000	283 604 420 000
6.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	018		
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	262 352 700 000	283 604 420 000
6.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020		
6.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	021		
6.4 Chứng khoán tạm giữ	022	884 570 000	243 050 000
6.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên lưu ký	023		
6.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	024	884 570 000	243 050 000
6.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	025		
6.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	026		
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027		
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029		
6.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	030		
6.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	031		
6.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032		
6.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	033		
6.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034		
6.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	035		
6.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	036		
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	3 209 430 000	4 994 440 000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	3 209 430 000	4 994 440 000
6.7.3 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng nước ngoài	040		
6.7.4 Chứng khoán chờ giao dịch của tổ chức khác	041		
6.8 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay	042		
6.8.1 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của thành viên	043		
6.8.2 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng trong nước	044		
6.8.3 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của khách hàng nước ngoài	045		
6.8.4 Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay của tổ chức khác	046		
6.9 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	047		

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

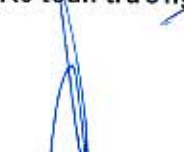
Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050		
7.1 Chứng khoán giao dịch	051		
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052		
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053		
7.1.3 Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	054		
7.1.4 Chứng khoán giao dịch của tổ chức khác	055		
7.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	056		
7.2.1 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	057		
7.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	058		
7.2.3 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	059		
7.2.4 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của tổ chức khác	060		
7.3 Chứng khoán cầm cố	061		
7.3.1 Chứng khoán cầm cố của thành viên lưu ký	062		
7.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	063		
7.3.3 Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	064		
7.3.4 Chứng khoán cầm cố của tổ chức khác	065		
7.4 Chứng khoán tạm giữ	066		
7.4.1 Chứng khoán tạm giữ của thành viên	067		
7.4.2 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng trong nước	068		
7.4.3 Chứng khoán tạm giữ của khách hàng nước ngoài	069		
7.4.4 Chứng khoán tạm giữ của tổ chức khác	070		
7.5 Chứng khoán chờ thanh toán	071		
7.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên	072		
7.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	073		
7.5.3 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng nước ngoài	074		
7.5.4 Chứng khoán chờ thanh toán của tổ chức khác	075		
7.6 Chứng khoán phong tỏa chờ rút	076		
7.6.1 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của thành viên lưu ký	077		
7.6.2 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	078		
7.6.3 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng nước ngoài	079		
7.6.4 Chứng khoán phong tỏa chờ rút của tổ chức khác	080		
7.7 Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	081		
8. Chứng khoán chưa lưu ký của khách hàng	082		
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	138 197 050 000	170 394 340 000
10. Chứng khoán nhận ủy thác đầu giá	084		

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Lập ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám Đốc

Trần Hải Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II.2014

Đơn vị tính : VND

Mã	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu		73 503 977 478		146 995 017 039	
	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		23 730 531 522		52 721 515 838	
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		12 631 171 905		23 190 871 138	
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán					
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán					
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		2 052 109 090		2 339 381 817	
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		1 214 526 195		3 333 184 541	
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá					
01.8	- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		788 364 294		1 836 625 914	
01.9	- Doanh thu khác	VI.1	33 087 274 472		63 573 437 791	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)		73 503 977 478		146 995 017 039	
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	59 122 332 741		52 861 677 666	
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10- 11)		14 381 644 737		94 133 339 373	
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	12 825 072 457		71 863 621 761	
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		1 556 572 280		22 269 717 612	
31	8. Thu nhập khác				29 390 909	
32	9. Chi phí khác					
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)				29 390 909	
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)		1 556 572 280		22 299 108 521	
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành					
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50- 51-52)		1 556 572 280		22 299 108 521	
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.4				

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
MB
Đ. BA ĐÌNH - T. HÀ NỘI
Trần Hải Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ II.2014

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01		10 987 233 477 893	
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		-5 362 872 620	
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		17 342 320 019 535	
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07		-17 931 621 074 971	
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		143 652 969 895	
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-130 262 858 020	
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		-13 092 567 883 281	
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		-21 337 435 700	
10. Tiền chi trả lãi vay	12		- 4 132 819	
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13			
12. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	14		7 992 128 193 969	
13. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	15		-5 251 518 741 441	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		32 659 662 440	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			10 987 233 477 893	
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01			
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02			
3. Tiền chi nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06			
5. Tiền chi trả giao dịch chứng khoán khách hàng	07			
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08			
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09			
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10			

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		32 659 662 440	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		710 568 300 371	
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	743 227 962 811	

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công



Công ty CP chứng khoán MB

Địa chỉ : Số 3 Liễu Giai, Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐ CHỦ SỞ HỮU
QUÝ II.2014

Đơn vị tính : VND

Mẫu số B05-CTCK
Ban hành theo thông tư số 95/2008/TT-BTC
Ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính
Sửa đổi theo TT162/2010/TT-BTC
ngày 20 tháng 10 năm 2012 của Bộ tài chính

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm này	Năm trước		Năm này		Năm trước	Năm này
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu			1,221,242,800,000						1,221,242,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ (*)									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính						228,703,914	4,195,600		224,508,314
9. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu									
10. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII		23,029,575,376			10,574,131,436			33,603,706,812
Cộng			1,244,272,375,376			10,802,835,350	4,195,600		1,255,071,015,126

Người lập biểu

Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Chu Hải Công

Lập ngày 15 tháng 07 năm 2014
Tông Giám Đốc

Trần Hải Hà



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập vào đầu ngày 09 tháng 12 năm 2013 theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 116/GP-UBCK của ("UBCKNN") cấp ngày 09 tháng 12 năm 2013.

Công ty cổ phần Chứng Khoán MB được thành lập trên cơ sở hợp nhất giữa Công ty cổ phần chứng khoán MB giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 05/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 11 tháng 5 năm 2000 và Công ty cổ phần chứng khoán VIT giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 54/GPHĐKD do UBCK Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

- + Môi giới, lưu ký chứng khoán
- + Bảo lãnh phát hành
- + Tư vấn đầu tư chứng khoán
- + Tự doanh.

3. Tổng số nhân viên:

Tại thời điểm 30/06/2014: có 259 nhân viên. Trong đó: Nhân viên quản lý: 69 người.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán : Niên độ kế toán của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỷ kế toán Công ty cho việc lập báo cáo tài chính quý 2 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2014 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2014.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán Công ty áp dụng theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

2. Báo cáo tài chính được lập và trình bày: Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với chế độ kế toán áp dụng cho các Công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 95/2008/TT-BTC ban hành ngày 24/10/2008, thông tư số 162/2010/TT-BTC ban hành ngày 20/10/2010 và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5);

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng : Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền : bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

❖ *Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:* TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ (-) hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị TSCĐ và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Phương pháp khấu hao áp dụng:* TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, thời gian như sau:

- | | |
|-----------------------|-----------|
| - Phương tiện vận tải | : 6 năm |
| - Máy móc thiết bị | : 3-6 năm |
| - Vật kiến trúc | : 5 năm |
| - Phần mềm | : 3-4 năm |

4. Đầu tư tài chính :

- Thông tư số 95/2008/TT-BTC cho phép Công ty chứng khoán thực hiện hạch toán kế toán các khoản đầu tư chứng khoán theo một trong hai nguyên tắc là giá gốc và giá trị hợp lý. Theo đó Công ty đã lựa chọn phương pháp giá gốc để ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán.

❖ **Chứng khoán tự doanh** được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán. Các khoản cổ tức bằng tiền nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn (chi tiết Cổ tức, lợi nhuận, lãi trái phiếu) trong Báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản cổ tức bằng cổ phiếu nhận được trong kỳ được ghi nhận tăng số lượng chứng khoán.

❖ **Dự phòng giảm giá chứng khoán** được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị các khoản đầu tư theo hướng dẫn tại thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07/12/2009.

Giá thị trường của chứng khoán được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 06 năm 2014 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh, giá bình quân tại ngày 30 tháng 06 năm 2014 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom.

Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 06 năm 2014, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.

- ❖ **Chứng khoán đầu tư ngắn hạn khác và dài hạn :** Được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa của ngày 30 tháng 06 năm 2014 đối với các cổ phiếu niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và là giá bình quân ngày 30 tháng 06 năm 2014 đối với các cổ phiếu niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội và sàn giao dịch chứng khoán Upcom. Chứng khoán chưa niêm yết được phản ánh theo giá thị trường bình quân của 3 Công ty chứng khoán cung cấp ngày 30 tháng 06 năm 2014, hoặc giá gốc đối với các chứng khoán không có giá tham chiếu.
- ❖ **Đầu tư tài chính khác :** Các khoản đầu tư tài chính khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (Trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của công ty trong các tổ chức kinh tế này.

5. Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng mua lại và bán lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (Các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là tài sản, hoặc chi phí, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Những tài sản mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là tài sản trên bảng cân đối kế toán riêng và phần chênh lệch giữa giá mua và cam kết bán lại được ghi nhận là doanh thu, hoặc các khoản phải trả, chờ kết chuyển và được phân bổ vào kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời gian có hiệu lực của hợp đồng bán lại.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến lãi trái phiếu chuyển đổi, hàng hóa, dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

9. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết

thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức độ có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giữa giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng mà không được ghi nhận là doanh thu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ :

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc năm kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

12. Các quỹ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế lũy kế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 11/2000/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 01 tháng 02 năm 2000. Theo quy định pháp luật hiện hành và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

V. CHI TIẾT MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**1. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt	195,961,224	279,868,898
- Tiền gửi ngân hàng	727,644,382,594	667,597,847,476
Trong đó: + <i>Tiền ký quỹ của nhà đầu tư</i>	585,065,633,904	439,859,565,177
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành	15,387,618,993	2,690,583,997
- Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch CK		
- Các khoản tương đương tiền		40,000,000,000
Tổng cộng	743,227,962,811	710,568,300,371

2. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	237,158,290	100,028,940
- Công cụ, dụng cụ	103,203,064	104,328,064
Tổng cộng	340,361,354	204,357,004

3. Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán niêm yết thực hiện trong quý :

TT	Chi tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong quý
A	B	1	2
I	Của công ty chứng khoán	21,710	286,024,000
1	Cổ phiếu	21,710	286,024,000
2	Trái phiếu		
3	Chứng khoán khác		
II	Của người đầu tư	1,015,019,046	12,393,054,609,400
1	Cổ phiếu	1,013,512,516	12,282,413,979,400
2	Trái phiếu	1,000,000	105,773,000,000
3	Chứng khoán khác	506,530	4,867,630,000
	Tổng cộng	1,015,040,756	12,393,340,633,400

4. Tình hình đầu tư tài chính :

Đơn vị: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	128,730,273,270	106,635,225,499
Chứng khoán thương mại	225,474,950,419	221,354,628,432
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	11,158,000,000	11,158,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-107,902,677,149	-125,877,402,933
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	385,326,429,849	400,037,164,649
Đầu tư vào chứng khoán dài hạn	153,993,575,350	150,427,500,150
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	153,993,575,350	150,427,500,150
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Đầu tư dài hạn khác	253,402,082,499	288,103,892,499
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-22,069,228,000	-38,494,228,000
Tổng cộng	514,056,703,119	506,672,390,148

4.1 Tình hình đầu tư tài chính:

Tình hình đầu tư tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		So với giá thị trường				Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối quý	Đầu năm	Cuối quý	Đầu năm	Tăng		Giảm		Cuối quý	Đầu năm
I- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13,874,118	14,274,391	236,632,950,419	232,512,628,432	35,637,007,408	11,076,805,741	107,902,677,150	125,877,402,933	164,367,280,677	117,712,031,240
1. Chứng khoán thương mại	13,176,743	13,577,016	226,474,850,419	221,354,628,432	23,781,632,408	3,893,843,241	107,902,677,150	125,877,402,933	141,353,905,677	99,371,068,740
- Cổ phiếu	13,176,738	13,577,011	226,474,830,478	221,354,508,491	23,781,632,408	3,893,843,241	107,902,664,710	125,877,379,665	141,353,798,176	99,370,972,067
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, nới rơ	11,163,099	12,897,036	200,559,558,773	214,588,785,688			12,439	23,268	107,502	96,673
- Chứng chỉ quỹ	5	5	119,941	119,941			12,439	23,268	107,502	96,673
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, nới rơ	5	5	119,941	119,941			12,439	23,268	107,502	96,673
2. Đầu tư ngắn hạn khác	697,375	697,375	11,158,000,000	11,158,000,000	11,855,375,000	7,182,962,500			23,013,375,000	18,340,962,500
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, nới rơ										
II- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25,069,297	26,490,481	392,170,657,849	423,306,392,649	5,607,008,440	4,580,200,000	22,069,228,000	38,494,228,000	375,708,438,269	389,392,364,649
1. Chứng khoán đầu tư	12,469,705	12,190,889	153,993,575,350	150,427,500,150	3,142,198,440	4,580,200,000	8,624,728,000	10,062,728,000	148,511,045,790	144,944,972,150
1.1 CK sẵn sàng để bán	12,469,705	12,190,889	153,993,575,350	150,427,500,150	3,142,198,440	4,580,200,000	8,624,728,000	10,062,728,000	148,511,045,790	144,944,972,150
- Cổ phiếu	7,069,705	7,290,889	99,768,575,350	101,202,600,150			5,759,728,000	6,135,728,000	94,038,847,350	96,068,772,150
Danh mục cổ phiếu bị giảm giá, nới rơ	2,444,805	2,444,805	30,989,728,000	30,989,728,000			5,759,728,000	6,135,728,000	25,230,000,000	24,854,000,000
- Trái phiếu Công ty										
Danh mục trái phiếu công ty bị giảm giá, nới rơ										
- Chứng chỉ quỹ	5,400,000	4,800,000	54,225,000,000	49,225,000,000	3,142,198,440	4,580,200,000	2,865,000,000	3,927,000,000	54,502,198,440	49,878,200,000
Danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá, nới rơ	1,500,000	1,500,000	15,225,000,000	15,225,000,000			2,865,000,000	3,927,000,000	12,360,000,000	11,298,000,000
1.2 Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn										
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, nới rơ										
2. Đầu tư dài hạn khác	12,599,592	14,299,592	238,177,082,499	272,878,892,499	2,464,810,000		13,444,500,000	28,431,500,000	227,187,392,499	244,447,392,499
Danh mục chứng khoán bị giảm giá, nới rơ	2,472,000	3,172,000	48,347,500,000	68,234,500,000			13,444,500,000	28,431,500,000	34,905,000,000	39,903,000,000

4.1.1 Chi tiết danh mục đầu tư ngắn hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn					
1. Chứng khoán thương mại					
* Chứng khoán niêm yết					
1	IDI	2,238,171	38,136,474,900	(7,921,166,400)	30,215,308,500
2	MCG	5,120,235	86,879,215,384	(52,573,640,884)	34,305,574,500
3	NTL	262,130	9,695,733,850	(5,711,357,850)	3,984,376,000
4	PTL	39,523	620,683,095	(502,114,095)	118,569,000
5	SHI	1,605,032	21,000,375,595	(12,012,196,395)	8,988,179,200
6	SJS	187,945	11,140,860,753	(7,776,645,253)	3,364,215,500
7	CTX	700,000	19,887,000,000	(14,007,000,000)	5,880,000,000
8	DC4	483,204	7,292,956,740	(3,185,722,740)	4,107,234,000
9	PVV	499,200	5,491,200,000	(4,043,520,000)	1,447,680,000
10	Cổ phiếu khác (*)	27,659	415,058,456	(169,301,093)	245,757,363
		11,163,099	200,559,558,773	(107,902,674,710)	92,656,894,063
Chứng chỉ quỹ					
1	VF1	5	119,941	(12,439)	107,502
		5	119,941	(12,439)	107,502
		11,163,104	200,559,678,714	(107,902,677,150)	92,657,001,564

(*) Cổ phiếu khác bao gồm danh mục các mã cổ phiếu có giá trị ghi sổ nhỏ.

4.1.2 Chi tiết danh mục đầu tư dài hạn bị giảm giá/rủi ro tại ngày 30 tháng 06 năm 2014:

STT	Tên cổ phiếu	Số lượng	Giá trị theo sổ kế toán (VNĐ)	Giảm so với giá thị trường (VNĐ)	Tổng giá trị theo giá thị trường (VNĐ)
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn					
1. Chứng khoán sẵn sàng để bán					
Chứng khoán chưa niêm yết					
1	Tổng CT thiết bị điện Đông Anh	73,500	2,579,000,000	(374,000,000)	2,205,000,000
2	CTCP May Nam Định	65,000	1,742,000,000	(1,027,000,000)	715,000,000
3	CTCP Phân bón Miền Nam	1,306,305	15,028,728,000	(3,718,728,000)	11,310,000,000
4	CTCP Đầu tư Tài chính Thăng Long	1,000,000	11,640,000,000	(640,000,000)	11,000,000,000
		2,444,805	30,989,728,000	(5,759,728,000)	25,230,000,000
Chứng chỉ quỹ					
1	Chứng chỉ quỹ Hà nội Fund	1,500,000	15,225,000,000	(3,167,765,396)	12,057,234,604
		1,500,000	15,225,000,000	(3,167,765,396)	12,057,234,604
	Cộng CK sẵn sàng để bán	3,944,805	46,214,728,000	(8,927,493,396)	37,287,234,604
2. Đầu tư tài chính dài hạn khác					
1	CTCP Đầu tư CEO	600,000	16,000,000,000	(1,500,000,000)	14,500,000,000
2	CTCP Công nghiệp cao su COECCO	492,000	7,380,000,000	(2,460,000,000)	4,920,000,000
3	CTCP Nha khoa DETEC	180,000	2,880,000,000	(1,080,000,000)	1,800,000,000
4	CTCP ICD Tân Cảng Long Bình	300,000	6,000,000,000	(3,000,000,000)	3,000,000,000
5	CTCP Đại ốc MB	517,500	10,350,000,000	(5,175,000,000)	5,175,000,000
6	CTCP đại lý hàng hải Việt Nam	382,500	5,737,500,000	(229,500,000)	5,508,000,000
	Tổng cộng	2,472,000	48,347,500,000	(13,444,500,000)	34,903,000,000

5. Tình hình tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	1,309,659,400	40,078,754,395	5,126,765,018	3,377,349,650	49,892,528,463
- Mua trong kỳ					
- Đầu tư XDCCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	1,309,659,400	40,078,754,395	5,126,765,018	3,377,349,650	49,892,528,463
2. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	604,675,665	36,465,482,778	2,533,128,987	2,820,078,847	42,423,366,277
- Khấu hao trong kỳ	65,482,971	430,413,831	156,700,041	110,892,166	763,489,009
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	670,158,636	36,895,896,609	2,689,829,028	2,930,971,013	43,186,855,286
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu kỳ	704,983,735	3,613,271,617	2,593,636,031	557,270,803	7,469,162,186
-Tại ngày cuối kỳ	639,500,764	3,182,857,786	2,436,935,990	446,378,637	6,705,673,177

6. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ		8,150,151,501	8,150,151,501
- Mua trong kỳ			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		8,150,151,501	8,150,151,501
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		7,474,027,352	7,474,027,352
- Khấu hao trong kỳ		112,141,149	112,141,149
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối quý		7,586,168,501	7,586,168,501
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu kỳ		676,124,149	676,124,149
- Tại ngày cuối kỳ		563,983,000	563,983,000

7. Chi phí trả trước dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn	85,533,834,422	87,998,583,467
+ Chi phí thuê nhà dài hạn	84,975,206,162	86,982,151,082
+ Chi phí lắp đặt, sửa chữa dài hạn	535,940,483	956,365,157
+ Chi phí trả trước khác	22,687,777	60,067,228

8. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	246,698,221	269,441,063
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	2,492,239,655	2,494,068,960
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	5,144,426	723,357
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	2,744,082,302	2,764,233,380

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Các hoạt động môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán không thuộc diện chịu thuế giá trị gia tăng. Các hoạt động khác chịu thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập chịu thuế với thuế suất 22%. Thuế thu nhập Công ty phải nộp trong năm được dự tính như sau:

Chỉ tiêu	Quý này
Tổng lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế	1,556,572,280
<i>Trừ:</i>	
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	12,436,284,801
<i>Cộng:</i>	
- Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	
- Chi phí không hợp lệ	30,466,375
Lỗ tính thuế TNDN trước chuyển lỗ	-10,849,246,146
Chuyển lỗ tính thuế TNDN từ năm trước (*)	
Lỗ tính thuế TNDN	
Tổng chi phí thuế TNDN trong kỳ	
Thuế TNDN phải trả/ (trả trước) đầu kỳ	
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	
Điều chỉnh thuế TNDN theo Quyết toán thuế những năm trước	
Cán trừ với thuế TNCN trong kỳ (<i>Thuyết minh 14</i>)	
Thuế TNDN trả trước cuối kỳ	

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

9. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong quý: 5,607,932,000 đồng

10. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán:

Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại các Trung tâm Giao dịch Chứng khoán. Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 72/2005/QĐ-BTC ngày 21 tháng 10 năm 2005 của Bộ Tài Chính, Quyết định 102/QĐ-VSD ngày 14/07/2010 của Trung tâm lưu ký chứng khoán, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại mỗi Trung tâm Giao dịch chứng khoán và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch mỗi giới chứng khoán niêm yết và đăng ký giao dịch tại các SGDCK của năm liền trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm.

Biến động tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong quý như sau:

- Số đầu năm :	120,000,000 đ
- Số tăng trong năm	336,433,957 đ
- Tiền lãi phân bổ trong năm	
- Số cuối quý	456,433,957 đ

11. Các khoản phải thu:

Chi tiêu	Số đầu năm			Số phát sinh trong kỳ		Số cuối quý			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1. Phải thu của khách hàng	1,408,956,804,593	284,914,845,458	0	13,161,037,189,989	13,094,330,232,658	1,475,663,761,924	278,717,160,990	0	258,124,669,025
Phải thu từ các thỏa thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	334,522,550,561	129,134,586,198		2,249,679,895,852	1,971,930,723,237	612,271,723,176	127,231,031,142		125,913,794,607
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	893,537,420,897			9,649,958,090,001	9,892,859,294,390	650,636,216,508	5,600,837,424		5,600,837,424
Phải thu theo các cam kết mua và bán trái chứng khoán	118,363,858,036	118,363,858,036		168,754,932	4,438,364,344	114,094,228,624	114,094,228,624		94,920,998,195
Phải thu các khoản ứng trước tiền bán chứng khoán cho người đầu tư	12,118,315,616			1,246,320,776,116	1,206,525,609,413	53,913,482,319			
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1,886,697,688	811,150,000		5,895,822,033	5,983,049,721	1,799,470,000	811,650,000		709,625,000
Phải thu khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn	48,527,961,795	36,605,251,224		7,013,851,055	12,593,171,553	42,948,641,297	30,979,413,800		30,979,413,800
2. Trả trước cho người bán	1,043,653,953			21,985,879,449	21,047,030,262	1,982,503,140			
3. Phải thu khác	299,478,377,084	174,587,589,686	0	6,848,745,532,970	6,894,051,657,231	254,172,252,823	158,440,900,558	0	155,675,625,878
Lãi dự thu	231,081,043,069	163,416,375,842		69,387,596,571	98,182,730,971	202,285,908,669	147,269,686,714		144,504,412,034
Phải thu khác	68,397,334,015	11,171,213,844		6,779,357,936,399	6,795,868,926,260	51,886,344,154	11,171,213,844		11,171,213,844
	1,709,478,835,630	459,502,436,144	0	20,031,768,602,408	20,009,428,920,151	1,731,818,517,887	437,158,061,548	0	413,800,294,903

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả:	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả lãi tiền vay, lãi trái phiếu	3,079,018,425	10,733,454,085
- Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	3,025,846,362	5,061,536,207
* Cộng	6,104,864,787	15,794,990,292

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	424,786,449	149,401,299
- Bảo hiểm xã hội	447,054,976	167,884,800
- Bảo hiểm y tế	66,969,325	31,600,825
- Bảo hiểm thất nghiệp	29,613,100	13,910,800
- Phải trả phải nộp khác	6,731,499,982	15,064,038,277
Cộng	7,699,923,832	15,426,836,001

14. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

Phải trả, phải nộp dài hạn khác là khoản phải trả theo các hợp đồng thỏa thuận hợp tác kinh doanh chứng khoán dài hạn của các đối tác.

Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán Hà Nội	15,225,000,000	15,225,000,000
- Công ty CP đầu tư Đại Phong Nguyên	29,400,000	29,400,000
- CT TNHH quản lý nợ và KT TS NH TMCP Quân đội	263,814,313	
Cộng	15,518,214,313	15,254,400,000

15. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Chi tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Phải trả Sở GDCK	1,052,131,603	1,414,246,268
- Phải trả vay Quỹ hỗ trợ thanh toán các thành viên khác		
- Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
- Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	362,896,501	365,509,555
- Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
- Tiền giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	585,065,633,904	439,859,565,177
- Phải trả nguồn ủy thác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh CK	800,682,703,388	928,315,372,001
Tổng cộng	1,387,163,365,396	1,369,954,693,001

16. Tình hình trích lập các khoản phải thu khó đòi

Chi tiêu	Quý này	Quý trước
- Số dư đầu kỳ	439,027,096,786	398,529,564,958
- Số sử dụng trong kỳ	32,991,387,397	
- Số trích lập trong kỳ	7,764,585,514	40,497,531,828
- Số dư cuối kỳ	413,800,294,903	439,027,096,786

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu khác

Chi tiêu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Thu lãi tiền gửi	3,397,711,545	
Thu lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh	29,642,946,827	
Thu về vốn kinh doanh khác, doanh thu khác	46,616,100	
Tổng cộng	33 087 274 472	

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hoạt động môi giới	3,688,551,226	
Chi phí hoạt động tự doanh	10,786,067	
Chi phí dự phòng	18,996,967,895	
Chi phí tư vấn	506,431,299	
Chi phí lưu ký	1,174,670,863	
Chi phí về vốn kinh doanh	16,057,312,817	
Các chi phí trực tiếp khác về kinh doanh chứng khoán	18,687,612,574	
Tổng cộng	59,122,332,741	

3. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	7,219,670,218	
Chi phí khấu hao	686,225,645	
Chi phí thuê văn phòng	1,408,158,598	
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	574,452,214	
Chi phí khác	2,936,565,782	
Tổng cộng	12 825 072 457	

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Chỉ tiêu	Quý II	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1 556 572 280	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	122,124,280	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thông tin về các giao dịch không bằng tiền phát sinh trong năm báo cáo

Các khoản tiền và tương đương tiền công ty nắm giữ không được sử dụng	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền gửi kỳ quỹ của nhà đầu tư	585,065,633,904	439,859,565,177
- Các khoản khác		
Cộng	585,065,633,904	439,859,565,177

VIII- Thông tin bổ sung cho báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu

1. Phần cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
2. Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:
3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:
 - Thu nhập:
 - Chi phí: (.....)

IX- Những thông tin khác

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp

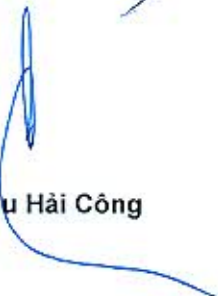
CHỈ TIÊU	QUÝ II	
	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Bố trí cơ cấu vốn:		
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản (%)	17.98%	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản (%)	82.02%	
2. Tỷ suất lợi nhuận:		
Tỷ suất lợi nhuận/Doanh thu (%)	2.12%	
Tỷ suất lợi nhuận/Vốn (%)	0.12%	
3. Tình hình tài chính:		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản (%)	53.4%	
Khả năng thanh toán (%):		
Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	1.55	
TT nhanh: (Tài sản ngắn hạn-Hàng tồn kho)/Nợ ngắn hạn	1.55	
TT bằng tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền/Nợ ngắn hạn	0.52	

Người lập biểu



Lê Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Chu Hải Công

Lập, ngày 15 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà